



Kiến thức bản địa của người Cơ Tu trong quản lý và phát triển bền vững loài Mây nước mỡ (*CALAMUS SP.*) ở huyện Đông Giang và Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Huỳnh Kim Hiếu, Nguyễn Văn Lợi, Lê Thái Hùng, Nguyễn Thị Thương, Vũ Thị Thùy Trang,
Dương Văn Thành, Nguyễn Văn Minh*

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Minh <nvminhhuaf@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 09-10-2024; Ngày chấp nhận đăng: 16-7-2025)

Tóm tắt. Đông Giang và Nam Giang là hai huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam. Tại khu vực này, người dân địa phương đã ghi nhận sự xuất hiện của loài Mây nước mỡ trong tự nhiên. Mây nước mỡ là loài cây lâm sản ngoài gỗ, mang lại nguồn thu nhập cao và là nguồn nguyên liệu trong sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ ở miền Trung Việt Nam để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Nghiên cứu được thực hiện nhằm bổ sung kiến thức bản địa của người Cơ Tu về quản lý và phát triển bền vững loài Mây nước mỡ, đồng thời bảo tồn và phát huy tri thức địa phương để góp phần vào việc quản lý và phát triển bền vững loài Mây nước mỡ. Phương pháp điều tra phỏng vấn đã được áp dụng, kết hợp với việc điều tra đánh giá các mô hình rừng trồng Mây nước mỡ trực tiếp tại hiện trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều người Cơ Tu có kinh nghiệm trong việc nhận diện loài Mây nước mỡ. Họ nắm rõ đặc điểm hình thái, địa điểm phân bố, phương thức khai thác và kỹ thuật gây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở hai huyện Đông Giang và Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Từ khóa: Nam Giang, Đông Giang, kiến thức bản địa, Mây nước mỡ, người Cơ Tu

Indigenous knowledge of the Co Tu people in the management and sustainable development of the *May nuoc mo* species (*calamus* sp.) in Dong Giang and Nam Giang districts, Quang Nam province

Huỳnh Kim Hiếu, Nguyễn Văn Lợi, Lê Thái Hưng, Nguyễn Thị Thương, Vũ Thị Thủy Trang, Dương Văn Thanh, Nguyễn Văn Minh*

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Nguyễn Văn Minh <nvminhhuaf@hueuni.edu.vn>

(Submitted: October 9, 2024; Accepted: July 16, 2025)

Abstract. Dong Giang and Nam Giang are two mountainous districts located in the northwest of Quang Nam province. In this area, local people have recorded the appearance of the *May nuoc mo* species in nature. The *May nuoc mo* is a non-timber forest product species that brings high income and is a source of raw materials for to the production of handicrafts in Central Vietnam for export to the world market. The study aimed to supplement the indigenous knowledge of the Co Tu people on the management and sustainable development of the *May nuoc mo* species to preserve and promote local knowledge to contribute to the management and sustainable development of this rattan species. The interview method was applied along with a field investigation and evaluation of the *May nuoc mo* models. The results showed that many Co Tu people have experience in identifying the *May nuoc mo* species. They clearly understand the morphological characteristics, distribution locations, exploitation methods, and planting techniques that are appropriate for the natural conditions in Dong Giang and Nam Giang districts, Quang Nam province.

Keywords: Nam Giang, Dong Giang, indigenous knowledge, May nuoc mo, Co Tu people

1 Đặt vấn đề

Kiến thức bản địa của người Cơ Tu về quản lý và bảo tồn các loài cây lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là loài Mây nước mỡ, đang thu hút sự quan tâm ngày càng nhiều từ các cơ quan chức năng và giới khoa học. Tri thức này không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển các loài cây có giá trị kinh tế mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của các cộng đồng địa phương. Các nhà nghiên cứu và quản lý đang tìm cách tận dụng và phát huy tri thức này để bảo vệ môi trường và cải thiện sinh kế cho người dân [1].

Theo Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc “Kiến thức bản địa là hệ thống kiến thức của các dân tộc bản địa tồn tại và phát triển trong từng điều kiện cụ thể với sự đóng góp của mọi các thành viên trong cộng đồng ở một vùng địa lý. Kiến thức bản địa có vai trò rất quan trọng, gắn liền với cuộc sống và sinh hoạt của người dân tộc thiểu số. Phần lớn người dân tộc thiểu số sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng nên họ có nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên” [2].

Theo Lê Trọng Cúc "Tri thức địa phương hay còn gọi là tri thức bản địa là hệ thống tri thức của các cộng đồng dân cư bản địa ở các quy mô lãnh thổ khác nhau. Tri thức địa phương được hình thành trong quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội, được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên" [3].

Còn theo Louise Grenier "Kiến thức bản địa là vốn kiến thức duy nhất, truyền thống của một địa phương, tồn tại và phát triển dưới các điều kiện cụ thể của những người dân bản địa trong một khu vực địa lý nhất định. Sự phát triển của hệ thống kiến thức bản địa trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống, kể cả việc quản lý môi trường tự nhiên, từ lâu đã là một vấn đề sống còn đối với những con người đã sáng tạo ra chúng. Các hệ thống kiến thức bản địa cũng có tính động, kiến thức mới liên tục được bổ sung. Các hệ thống này luôn đổi mới trong lòng nó và cũng sẽ tiếp nhận, sử dụng và thích nghi với kiến thức bên ngoài nhằm phù hợp với điều kiện của địa phương" [4].

Từ bao đời nay, cộng đồng người Cơ Tu ở hai huyện Đông Giang và Nam Giang, tỉnh Quảng Nam đã gắn bó mật thiết với việc khai thác và sử dụng mây trong rừng tự nhiên. Họ sử dụng mây để làm nhà, chế tạo đồ gia dụng và các dụng cụ sinh hoạt hàng ngày. Ngày nay, mây không chỉ phục vụ nhu cầu sinh hoạt mà còn trở thành nguồn thu nhập chính trong các loại lâm sản ngoài gỗ mà cộng đồng người Cơ Tu thu hái từ rừng. Tại hai huyện Đông Giang và Nam Giang, loài Mây nước mỡ (*Calamus* sp.), thuộc chi *Calamus*, phân họ Calamoideae (Arecaceae) là loài phổ biến dưới tán rừng tự nhiên, mang lại nguồn thu nhập và giá trị bảo tồn đáng kể. Người dân địa phương rất chú trọng khai thác loài cây này để tăng thu nhập.

Để duy trì và phát triển bền vững quần thể Mây nước mỡ trong tự nhiên cùng với mô hình sản xuất của các hộ gia đình ở hai huyện Đông Giang và Nam Giang, việc bảo tồn và phát huy tri thức bản địa của người dân địa phương về việc khai thác, sử dụng cũng như gây trồng lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là loài Mây nước mỡ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc nghiên cứu và hiểu rõ tri thức bản địa của cộng đồng người Cơ Tu về quản lý và sử dụng Mây nước mỡ không chỉ giúp duy trì hoạt động sản xuất và bảo vệ đa dạng sinh học, mà còn cung cấp cơ sở khoa học thiết yếu để xây dựng các giải pháp quản lý hiệu quả và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho loài Mây nước mỡ tại khu vực này.

2 Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp

Nghiên cứu đã kế thừa có chọn lọc các tài liệu, báo cáo, các công trình nghiên cứu có liên quan đến người Cơ Tu để tổng hợp và phân tích các vấn đề chung.

Thu thập số liệu sơ cấp

– Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra đánh giá có sự tham gia của cộng đồng (PRA) kết hợp với sử dụng bảng hỏi đã lập sẵn được thiết kế trên phần mềm KOBOTOOLBOX để phỏng vấn. Nội dung phỏng vấn gồm các thông tin của người được phỏng vấn (tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, các nguồn thu nhập của hộ gia đình...), những thay đổi về nhận thức thái độ và thực hành trong quản lý và khai thác mây, những hiểu biết về loài Mây nước mỡ... Tổng số hộ dân được phỏng vấn là 45 hộ, trong đó 25 hộ dân ở xã Mả Cooih, huyện Đông Giang và 20 hộ ở xã Tà Pơ, huyện Nam Giang. Những người tham gia có độ tuổi từ 18 đến 45, đảm bảo đủ thành phần giới tính. Trong đó nam giới chiếm tỷ lệ khoảng 70% (32 hộ) và nữ giới chiếm khoảng 30% (13 hộ). Những người được phỏng vấn chủ yếu là những người thường xuyên khai thác và tham gia trồng Mây nước mỡ dưới tán rừng tự nhiên.

– Thực hiện điều tra khảo sát và đánh giá các mô hình trồng Mây nước mỡ dưới tán rừng tự nhiên tại xã Mả Cooih và xã Tà Pơ.

2.2 Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu thập từ các cuộc điều tra và phỏng vấn được phân tích, tổng hợp và trình bày qua các bảng biểu, phân tích so sánh và đối chứng. Thông qua quá trình này, những kinh nghiệm và phương pháp truyền thống của người Cơ Tu được ghi nhận và đánh giá chi tiết.

3 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Đặc điểm hình thái và phân bố của loài Mây nước mỡ

Người Cơ Tu có cuộc sống luôn gắn bó chặt chẽ với rừng, và cây mây là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của họ. Nhờ gắn bó mật thiết với rừng, họ đã tích lũy được vô số kinh nghiệm trong việc nhận diện loài Mây nước mỡ, từ những đặc điểm hình thái cho đến các khu vực mà loài cây này thường sinh trưởng. Kết quả phỏng vấn cho thấy 100% người dân xác nhận rằng trong rừng gần nhà có loài Mây nước mỡ được biết đến với tên gọi khác là mây nước gai vàng (Bảng 1).

Người Cơ Tu nhấn mạnh rằng loài cây này thường xuất hiện ở các vị trí gần nguồn nước, trong những khu rừng nghèo, rừng thưa và các vùng nương rẫy cũng như dọc ven các con suối. Phạm vi phân bố của loài này khá rộng trên địa bàn, thường mọc thành từng bụi và khoảng cách giữa các bụi không có tuân theo một quy luật nhất định. Số lượng cây trong mỗi bụi tùy thuộc vào điều kiện khai thác, mức độ bao phủ của rừng và cách thức khai thác của người dân địa phương, điều này dẫn đến sự không đồng đều trong mật độ của loài cây này trên các khu vực khác nhau.



Hình 1. Cây Mây nước mỡ còn nhỏ



Hình 2. Bụi Mây nước mỡ trưởng thành

Bảng 1. Nhận biết của người dân về đặc điểm hình thái và phân bố loài Mây nước mỡ

Tên loài	Hiểu biết về đặc điểm hình thái	Hiểu biết về đặc điểm phân bố
Mây nước mỡ (<i>Calamus</i> sp.)	– Hình thái thân và lá: + Cây con có lá chét ngắn mọc cách đều hoặc đôi khi mọc cách từng khóm, những lá non khi mới mọc ra thường có màu nâu đỏ. + Thân thường mọc theo bụi, cây có thể dài lên tới 30 m, đường kính thân mây thường từ 3–4 cm cả vỏ và từ 1–2 cm không vỏ. Đặc điểm dễ nhận biết là khi cây non có gai màu vàng óng xếp đều quanh trục lá, cây trưởng thành có gai màu nâu đỏ, hình tam giác xếp đều trên thân mây. Số lượng thân mây trong một bụi nhiều hay ít tùy thuộc vào mức độ khai thác của người dân. Thông thường thì mỗi bụi có từ 15 đến 20 cây; bụi nào sinh trưởng tốt, ko bị khai thác thì có thể có đến 40 cây, bụi ít có từ 3–5 cây. - Chiều dài của đốt mây: 25–30 cm - Hình dạng quả: Quả có hình dạng giống như quả cầu, mọc thành từng chùm, kích thước quả khá nhỏ khoảng 1 × 1,1 cm. Quả còn non có màu xanh, khi quả chín có màu vàng óng.	– Mây nước mỡ thường phân bố ở trong tất cả các loại rừng tự nhiên (rừng già, rừng phục hồi). Số lượng bụi nhiều hay ít phụ thuộc vào những khoảng trống trong rừng. Thường mọc ở những nơi có tán cây gỗ che sáng từ 10–50%. Những nơi có tán cây che sáng đến 70% và nương rẫy cũng thấy xuất hiện loài cây này. Nhưng rất ít khi thấy xuất hiện trên những vùng đất trống đồi trọc (trạng thái rừng DT1 và DT2). - Mây nước mỡ mọc ở những khu rừng có độ cao thấp, có đất ẩm ướt ở chân đồi núi. Thông thường mọc ven các con suối có thực vật làm giá thể leo. Đất càng khô và độ dốc càng lớn thì càng ít dần, nên hầu như không thấy Mây nước mỡ mọc ở sườn và đỉnh núi/đồi.

3.2 Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của Mây nước mỡ

Trong quá trình điều tra và phỏng vấn, nhóm nghiên cứu phát hiện rằng không phải tất cả cư dân trong cộng đồng người Cơ Tu đều hiểu rõ về quá trình sinh trưởng và phát triển của loài Mây nước mỡ. Chỉ có một số người dân chuyên đi khai thác mây mới nắm được thông tin về giai đoạn phát triển của loài cây này, với tên gọi của người Cơ Tu là Poó/Bhoó. Người dân cho biết loài cây này thích ẩm và ưa bóng khi cây còn non, nhưng khi trưởng thành lại thích ánh sáng. Hiếm khi cây mọc trong rừng già, trên các dốc đồi và đỉnh núi mà thường mọc ở những khu rừng có độ che phủ thấp (rừng nghèo, rừng phục hồi). Quá trình sinh trưởng và phát triển của loài Mây nước mỡ phụ thuộc vào mức độ che phủ, địa hình, độ ẩm của đất, số lượng thân cây trong bụi và chiều dài của từng cây mây. Các khu vực đất ẩm và có nhiều ánh sáng thường có cây mây có đường kính lớn hơn so với những vùng khác.

Người dân Cơ Tu cho biết rằng họ có thể nhận biết đặc điểm sinh trưởng của mây trên thực địa bằng cách quan sát sự thay đổi về màu sắc trên các đốt mây và số lượng lá trên thân cây, từ đó biết được cây mây đó già hay non và tốc độ tăng trưởng cho từng năm. Mây nước mỡ ở giai đoạn non (chiều dài dưới 1m) thì phát triển chậm về chiều dài, nhưng tốc độ sinh trưởng nhanh bắt đầu khi cây đạt chiều dài từ 2–3 m trở lên. Ở giai đoạn này, sau mỗi năm cây Mây có thể dài thêm từ 1,5 m đến 3 m. Thời gian tăng trưởng về chiều dài thân mây diễn ra từ tháng 3 đến tháng 10 hàng năm.

Sau 4 đến 5 năm, Mây nước mỡ có khả năng đẻ cây con (tái sinh). Lịch mùa vụ sinh trưởng và phát triển của loài cây này diễn ra theo mùa vụ cụ thể. Mây nước mỡ bắt đầu ra hoa và kết quả từ tháng 4 đến tháng 5, tiếp theo là giai đoạn hình thành quả từ tháng 7 đến tháng 8. Quả chín vào khoảng tháng 10 đến tháng 11, và những cây nhận nhiều ánh sáng sẽ có quả chín nhanh hơn. Nhận biết thời gian chín của quả là rất quan trọng để thu hoạch hạt giống đúng lúc. Đây cũng cơ sở khoa học rất quan trọng trong công tác chọn và quản lý cây mẹ để cho giống có chất lượng tốt, đảm bảo cung cấp cây tái sinh và cây con có chất lượng cao thay thế cho các cây đã trưởng thành đã bị khai thác. Và kinh nghiệm này tương đồng với kết quả nghiên cứu trên loài Mây nước mỡ của tác giả Nguyễn Văn Lợi và cs. đã công bố trước đây [5].

Bảng 2. Lịch mùa vụ sinh trưởng và phát triển của loài Mây nước mỡ

Quá trình sinh trưởng và phát triển	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mùa ra hoa				x	x							
Thời gian hình thành quả non							x	x				
Mùa vụ quả chín										x	x	
Thời gian sinh trưởng của cây			x	x	x	x	x	x	x	x		

3.3 Kiến thức bản địa trong quản lý và khai thác bền vững Mây nước mỡ

Bên cạnh các loại cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ như song mây đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Thu nhập từ khai thác mây là nguồn thu nhập thường xuyên và chiếm phần lớn trong tổng thu nhập của hầu hết các hộ dân được khảo sát, chiếm tới 95%. Theo người dân địa phương thu nhập từ khai thác mây rất quan trọng đối với họ, đây được xem là nguồn thu nhập dự trữ, có sẵn trong tự nhiên, người dân không tốn chi phí đầu tư nhưng khi cần tiền mà không có việc làm hoặc không có nguồn thu nhập nào khác thì có thể vào rừng để khai thác mây. Theo khảo sát thu nhập từ khai thác mây đóng góp từ 15–16% trong tổng thu nhập của hộ gia đình, điều này nó phản ánh được mức độ quan trọng trong cơ cấu thu nhập từ việc khai thác mây của người Cơ Tu sống gần rừng ở 2 huyện Đông Giang và Nam Giang.

Theo Hồ Thanh Hà và cs. “Lượng khai thác mây bền vững phụ thuộc vào lượng tăng trưởng hàng năm (điều kiện về số lượng cho phép) và trữ lượng của các cây có chiều cao trên 5 mét (điều kiện về kích thước được phép khai thác)”. Do đó, lượng khai thác bền vững phải đảm bảo không vượt quá tổng lượng tăng trưởng hàng năm và không vượt quá trữ lượng những cây có chiều cao trên 5 mét của năm điều tra [6].

Kiến thức và kinh nghiệm của người Cơ Tu giúp họ tối ưu hóa hiệu quả khai thác và đảm bảo sự phát triển bền vững của loài Mây nước mỡ. Tại thời điểm khảo sát, đa số người dân hiểu khai thác mây bền vững là khai thác đúng kỹ thuật, nghĩa là chặt những thân mây 5m trở lên, và chừa lại cây nhỏ, non để đảm bảo cho khai thác lần sau. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít người dân mặc dù họ vẫn hiểu kỹ thuật khai thác mây bền vững nhưng trên thực tế vẫn khai thác tận thu trên từng bụi mây, không quan tâm tới kích thước, chỉ quan tâm đảm bảo số lượng, khối lượng và đỡ được công di chuyển. Hơn nữa, một số người dân thường xuyên đi khai thác khẳng định rằng nhiều thân mây đạt đến chiều dài 10–15 m vẫn thuộc loại mây non. Họ cho rằng tốt nhất nên chọn thân mây có lớp lá bẹ ở gốc khô và rụng gần hết và tốt nhất thân chuyển màu vàng nhạt sang màu xanh đậm để khai thác. Kiến thức bản địa của người Cơ Tu về nhận diện thời điểm tốt nhất để khai thác là cơ sở quan trọng để đưa ra các giải pháp quản lý, khai thác và sử dụng bền vững loài Mây nước mỡ.

Tại thời điểm khảo sát thì đa số các hộ dân chỉ khai thác tia thưa những sợi mây già có kích thước từ 5 m trở lên nhưng cũng có một số hộ khai thác sợi mây từ 3,5 m trở lên. Họ cho rằng sợi mây 5 m trở lên là những sợi mây già nên chắc hơn và nặng hơn. Tại một số thôn (xã Ma Cooih và xã Tà Po) người dân cho rằng người thu mua trong thôn chỉ thu mua Mây kích thước 5 m trở lên vì vậy họ khai thác đúng kích thước mới bán được. Những thay đổi nhận thức của người dân cơ bản rõ nét về kích thước sợi mây khai thác phần nào đảm bảo tính bền vững trong khai thác mây. Tuy nhiên vẫn còn một số hộ dân mặc dù vẫn hiểu biết về quy định kích thước sợi mây khai thác để đảm bảo tính bền vững tức là họ có thay đổi về nhận thức, nhưng hành động lại không thay đổi. Cụ thể, nếu thương lái hoặc đại lý mua mây theo kg thì người dân vẫn khai thác sợi

mây 3 m, thậm chí nhỏ hơn 3 m vì họ cho rằng khai thác như vậy nhanh hơn, không phải lựa chọn, không ảnh hưởng cây non, vẫn bán được theo trọng lượng (kg) và điều này đã ảnh hưởng đến tính bền vững trong khai thác mây.

Nhận thức về khu vực mà người dân thường khai thác cũng là một phần thể hiện được sự bền vững trong khai thác Mây nước mỡ. Đa số những hộ có đi khai thác Mây nước mỡ (chiếm 79,3%) thường khai thác tại nhiều khu vực khác nhau. Ngoài nguyên nhân là mây tự nhiên trong rừng sống không tập trung mà phân bố rộng, hoạt động khai thác mây không bị cấm và hơn nữa nếu khai thác một chỗ thì không đủ số lượng mây khai thác. Vì vậy, thường sau khi khai thác khu vực nào đó xong, họ sẽ chuyển đi tìm mây ở khu vực khác để khai thác và chờ 3–5 năm sau cho mây tại nơi đã khai thác phục hồi trở lại mới khai thác. Thường để có mây khai thác cho những năm về sau thì họ chừa những cây mây còn non lại. Một số địa phương khi điều tra cho thấy, người dân khai thác tại 1 khu vực chiếm 20,7% vì việc quản lý bảo vệ rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý, do vậy nhóm cộng đồng nào được giao quản lý khu vực nào thì người dân của cộng đồng đó chỉ vào khu vực mình quản lý để khai thác.

Người dân Co Tu cho biết thời gian khai thác mây thường phụ thuộc vào yêu cầu của đơn vị thu mua, chủ yếu diễn ra từ tháng 3 đến tháng 9 và thỉnh thoảng vào tháng 11 và 12 hàng năm. Theo kinh nghiệm thì họ cho rằng khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 7 là khoảng thời gian thích hợp nhất cho việc khai thác mây vì thời tiết trong giai đoạn này thuận lợi cho việc đi rừng.

Bảng 3. Kiến thức bản địa trong khai thác loài Mây nước mỡ

Nhận diện thời điểm khai thác Mây nước mỡ	Mùa vụ và kỹ thuật khai thác Mây nước mỡ
Khi thân mây chuyển sang màu vàng nhạt hoặc từ màu vàng nhạt sang màu xanh đậm; gai chuyển từ màu vàng óng sang màu nâu đỏ; lớp vỏ bẹ lá ở gốc khô và rụng gần hết, đó là dấu hiệu cây đã sẵn sàng để khai thác. Thời điểm này, cây mây cũng đã có cả hoa và quả. Độ dài của cây mây khi khai thác sẽ tùy thuộc vào yêu cầu của đơn vị thu mua.	– Hoạt động khai thác mây thường diễn ra chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 9, và lác đác diễn ra vào các tháng 11 và 12 hàng năm. Quá trình này bắt đầu bằng việc khoanh vùng khu vực khai thác, đảm bảo khai thác xong một khu vực này mới chuyển sang khu vực khác. – Khai thác những thân mây già, dài hơn 5 m, được cắt cách mặt đất khoảng 10–20 cm. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người dân cũng khai thác cả những cây mây còn non có chiều dài khoảng 3,5 m. – Không khai thác hết toàn bụi mây mà chừa lại cây non để bụi mây phát triển lại cho các năm sau. – Sau khi chặt cành mây, người dân thường cầm phần dưới của cành và kéo nó ra khỏi bụi. Tiếp theo, họ bóc vỏ mây từ dưới gốc lên trên ngọn và từ từ kéo vỏ ra. – Sau khi khai thác xong thì vệ sinh bụi mây để những cây non còn lại phát triển.

Kết quả điều tra đã khẳng định rằng, người Cơ Tu có nhiều kiến thức, kinh nghiệm trong việc xác định thời điểm và áp dụng kỹ thuật khai thác loài Mây nước mỡ một cách hợp lý.

3.4 Kiến thức bản địa về kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Mây nước mỡ

Thu hái hạt giống

Sau khi tiến hành điều tra và phỏng vấn các cộng đồng tham gia trực tiếp vào việc khai thác mây, nhóm nghiên cứu đã phát hiện rằng tất cả người dân thuộc dân tộc Cơ Tu (100%) không có kinh nghiệm trong việc sản xuất và chăm sóc cây giống. Họ chỉ có khả năng nhận biết mùa vụ hái quả chín để thu thập hạt giống (Bảng 4). Một đặc điểm đáng chú ý của cây mây là khi quả chín, màu của vỏ quả sẽ chuyển từ xanh sang màu vàng óng. Điều này tương tự với các kiến thức khoa học đã được công bố trước đây.

Bảng 4. Mùa vụ và kỹ thuật thu hái hạt giống Mây nước mỡ

Đặc điểm của quả chín	Mùa vụ và kỹ thuật thu hái hạt giống
Quả khi chín thì vỏ quả sẽ chuyển từ màu xanh đậm sang màu vàng óng, với đặc điểm căng tròn mọng. Khi bóc vỏ quả, hạt mây có màu đen và mang mùi thơm đặc trưng, cùng với vị ngọt dịu [5].	– Mùa quả chín chủ yếu rơi vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11 hàng năm. – Sự chín đồng đều của quả phụ thuộc vào mức độ ánh sáng, với các khu vực có cường độ chiếu sáng nhiều thì quả sẽ chín nhanh và đồng đều hơn. – Để thu hái, người dân thường dùng những dụng cụ chuyên dụng trong khai thác mây để cắt chùm quả mây đã chín từ những cây Mây nước mỡ.



Hình 3A. Quả Mây nước mỡ còn non



Hình 3B. Quả Mây nước mỡ khi chín

Hình 3 (A + B). Quả Mây nước mỡ (T11/2023) tại xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Quảng Nam

Kỹ thuật gây trồng

Kết quả điều tra, phỏng vấn người dân Cơ Tu cho thấy trước khi có các chương trình dự án trồng mây, hầu hết người dân Cơ Tu ở 2 huyện Đông Giang và Nam Giang ít chú ý và có rất ít kinh nghiệm trong việc trồng mây. Việc trồng Mây nước mỡ mới được bắt đầu từ năm 2013 dưới sự tài trợ của các chương trình dự án; đặc biệt là dự án CarBi, dự án BCC, dự án Mây-WWF và dự án Trường Sơn Xanh. Thông qua các chương trình dự án này một số hộ gia đình tham gia ít nhiều họ cũng có một số kinh nghiệm về trồng mây. Họ cho rằng việc đưa giống Mây nước mỡ có nguồn gốc từ nơi khác đến trồng ở địa phương và trồng dưới tán rừng có độ che phủ cao là chưa phù hợp. Kết quả điều tra đã khẳng định, Mây nước mỡ được trồng trên địa điểm có thảm thực vật che phủ từ 30–40 % và trên những địa điểm đất ẩm thì cây sinh trưởng nhanh hơn so với những địa điểm còn lại. Vì vậy, theo người Cơ Tu việc chọn thời điểm trồng, địa điểm trồng mây và kỹ thuật chăm sóc là rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định sự thành công đến công tác trồng mây dưới tán rừng tự nhiên.

- Về cây giống: Ưu tiên chọn giống Mây nước mỡ hiện đang phân bố ở địa phương.
- Về thời vụ trồng: Thời vụ trồng Mây nước mỡ thích hợp là sau khi trời mưa, thời gian trồng tốt nhất là hai lần trong năm từ tháng 3 đến tháng 4 và từ tháng 9 đến tháng 10.
- Về chọn đất trồng: Ưu tiên chọn địa điểm ẩm ướt; đất dưới tán rừng nghèo, rừng phục hồi và đất trước đây là vùng phân bố của loài Mây nước mỡ.

Từ thực tiễn như trên, kiến thức và kinh nghiệm về trồng Mây nước mỡ của người dân địa phương là một kinh nghiệm đáng quý cần được duy trì và phát huy. Việc phổ biến kinh nghiệm và kiến thức bản địa kết hợp với khoa học tiên tiến là điều rất quan trọng và cần được chú ý khi xây dựng các mô hình trồng Mây nước mỡ dưới tán rừng tự nhiên.

4 Kết luận

Người dân Cơ Tu đã sở hữu nhiều kinh nghiệm và tri thức địa phương về việc nhận biết các đặc điểm hình thái, phân bố và sinh trưởng của Mây nước mỡ. Đặc biệt, họ đã tích lũy được một số kỹ năng trong việc khai thác bền vững và trồng Mây nước mỡ dưới rừng tự nhiên. Những kiến thức này không chỉ có giá trị về mặt văn hóa mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển tài nguyên Mây nước mỡ. Để tối ưu hóa hiệu quả, cần kết hợp sâu sắc những tri thức bản địa này với các kiến thức khoa học tiên tiến, nhằm xây dựng các mô hình trồng mây dưới tán rừng tự nhiên mang lại lợi ích kinh tế bền vững và gia tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương.

Trong quá trình khai thác mây, hầu hết người dân đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm đảm bảo tính bền vững trong khai thác. Tuy nhiên, vẫn còn những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng, dẫn đến một số hoạt động khai thác mây vẫn chưa đạt được tính bền vững như mong đợi.

Kinh nghiệm của người Cơ Tu trong việc lựa chọn giống, thời vụ trồng và địa điểm trồng Mây nước mỡ dưới tán rừng tự nhiên được đánh giá là phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn Ban giám đốc hai ban QLRPH Nam Giang và Đông Giang; Ủy ban nhân dân xã Mà Cooih và xã Tà Pơ của tỉnh Quảng Nam đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu. Xin trân trọng cảm ơn quý thầy cô giáo khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế đã hỗ trợ để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Thông tin tài trợ

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn kinh phí đề tài Đại học Huế năm 2025, mã số DHH.2025-02-195.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Dương Xô Việt, Hoàng Huy Tuấn, Trần Thị Thúy Hằng và Lê Quang Vĩnh (2016), Kiến thức bản địa của người Cơ Tu trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng tại xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 5, 46–52.
2. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Lê Trọng Cúc (2004), *Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 215.
4. Louise Grenier (1998), *Working with Indigenous Knowledge: A Guide for Researchers*, http://www.idrc.ca/en/ev-9310-201-1 DO_TOPIC.html.
5. Nguyễn Văn Lợi, Hồ Thanh Hà, Dương Văn Thành, Hồ Đăng Nguyên, Hoàng Văn Dưỡng (2018), Kiến thức bản địa trong quản lý và phát triển cây Mây nước của người dân Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp*, 2(3), 933–940.
6. Hồ Thanh Hà, Nguyễn Thị Thương, Trần Hữu Hùng, Trần Thị Lệ Xuân (2019), Điều tra hiện trạng và lập kế hoạch khai thác bền vững loài Mây nước (*Daemonorops poilanei*) tại ban quản lý rừng phòng hộ Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp*, 3, 1448–1457.

7. Lê Trọng Cúc, Hoàng Xuân Tý (1998), *Mối quan hệ giữa kiến thức bản địa, văn hóa và môi trường ở vùng núi Việt Nam - Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 211–220.